

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

**NGHIÊN CỨU TIỀM NĂNG ĐẤT NÔNG
NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT
HÀNG HÓA TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA,
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Ngành: Quản lý đất đai
Mã số: 9 85 01 03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

THÁI NGUYÊN – 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

Người hướng dẫn: **PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

Họp tại: **Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên**

Vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2023

Có thể tìm hiểu Luận án tại:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Số, Đại học Thái Nguyên

Thư viện Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trương Thành Nam, Nguyễn Ngọc Nông và Lê Văn Thơ (2017). Kết quả nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu đất dốc từ dữ liệu độ cao toàn thế giới (ASTER GDEM) phục vụ công tác đánh giá tiềm năng đất đai và đề xuất giải pháp sử dụng đất dốc huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn số tháng 10/2017, tr. 196-202.

2. Trương Thành Nam và Nguyễn Ngọc Nông (2021). Nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học Đất số 65/2021, tr. 18-24.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đang trên con đường hội nhập và phát triển mạnh mẽ. Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng tăng gây áp lực rất lớn đến đất đai, đặc biệt là quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

Định Hóa là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, trung tâm huyện cách Thành phố Thái Nguyên 50km theo quốc lộ 3. Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính trong cơ cấu kinh tế của huyện. Đại hội Đảng bộ huyện Định Hóa lần thứ XXIII xác định phát triển sản xuất nông lâm nghiệp vẫn là chủ lực, mũi nhọn trong phát triển cơ cấu kinh tế của huyện, giúp nông dân thoát nghèo và làm giàu. Tuy nhiên việc đầu tư cho phát triển chưa nhiều, chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh của huyện. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa hiện đang diễn ra ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện, đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung như lúa bao thai tại xã Bảo Cường, chè tại xã Thanh Định,...tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao góp phần hình thành nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, các vùng sản xuất hàng hóa chưa nhiều, thiếu quy hoạch chi tiết, chưa có định hướng phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực cho huyện, chưa có các nghiên cứu sâu và toàn diện cho phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

Để thực hiện được các nội dung trên, cần phải đánh giá được thực trạng sử dụng đất nông nghiệp của huyện Định Hóa hiện nay, tiềm năng đất cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa cũng như thị trường tiêu thụ các nông sản của huyện để từ đó có những định hướng, giải pháp sử dụng đất nông nghiệp trong thời gian tới là việc làm cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, việc thực hiện đề tài **“Nghiên cứu tiềm năng đất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên ”** là rất cần thiết và có ý nghĩa.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá được tiềm năng của các loại sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hàng hóa chủ yếu và đề xuất giải pháp sử dụng đất theo hướng bền vững và phát triển hàng hóa trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp gắn với các loại sử dụng đất sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và các vấn đề có liên quan;

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất sản xuất nông nghiệp;

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Quỹ đất sản xuất nông nghiệp có khả năng khai thác, sử dụng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong địa giới hành chính huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

- Phạm vi thời gian: Số liệu điều tra thứ cấp lấy trong giai đoạn 2015 - 2020; Số liệu điều tra về hiệu quả sử dụng đất lấy trong giai đoạn 2018- 2010; Hiện trạng sử dụng đất lấy đến 31/12/2020; Giá cả nông sản lấy trong năm 2020.

- Phạm vi về nội dung nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu các cây trồng nông nghiệp chính có khả năng phát triển thành cây hàng hóa.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- **Ý nghĩa khoa học:** Cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất sử dụng đất sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, bổ sung vào phương pháp luận về đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ quy hoạch sử dụng đất bền vững.

- **Ý nghĩa thực tiễn:** Bổ sung cơ sở dữ liệu về đất đai, tiềm năng đất đai, khả năng thích hợp với một số cây trồng hàng hóa phục vụ cho quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất của huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

5. Những đóng góp mới của luận án

Xác định được tiềm năng đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Lựa chọn và đề xuất hướng sử dụng đất nông nghiệp cho 04 loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng phù hợp với đặc tính, tính chất đất đai của huyện Định hóa gồm: Lúa Bao thai, cây ngô, cây chè, và cây quế, làm cơ sở cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững. Trên cơ sở đánh giá thích hợp đất đai và các điều kiện sản xuất đã xác định được diện tích phát triển các

loại cây trồng đến năm 2030 như sau: Lúa Bao thai 2.000 ha; ngô 1.200 ha; chè 3.000 ha và quế 5.000 ha..

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận về sử dụng đất nông nghiệp hàng hóa

1.1.1. Một số khái niệm

- Khái niệm về đất đai
- Đất nông nghiệp
- Đất sản xuất nông nghiệp
- Khái niệm hàng hóa
- Nông nghiệp hàng hóa...

1.1.2. Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa

- Sử dụng đất nông nghiệp
- Sự cần thiết phải xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.
- Một số yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

1.1.3. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa

- Hiệu quả sử dụng đất
- Các loại hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

1.2. Đánh giá đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá

1.2.1. Phương pháp đánh giá đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá

- Đánh giá đất đai của một số nước trên thế giới
- Phương pháp đánh giá đất theo chỉ dẫn của FAO

1.2.2. Ứng dụng phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu (MEC) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong đánh giá đất đai

- Ứng dụng phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu (MCE) trong đánh giá đất đai

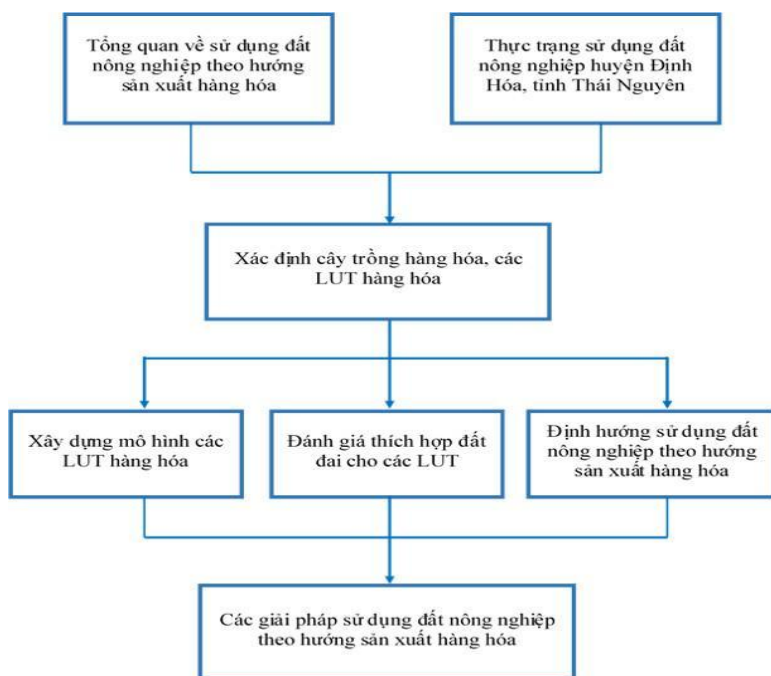
- Tích hợp đánh giá đất đa chỉ tiêu (MCE) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong đánh giá đất đai

1.3. Một số nghiên cứu về đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá

Trong vòng 15 năm trở lại đây, đã có nhiều công trình đánh giá đất cấp huyện được thực hiện. Một số công trình điển hình như: Lê Thái Bạt (2010); Đỗ Thị Tám và Lê Xuân Lâm (2014); Vũ Thị Thương và Cao Việt Hà (2014); Vũ Thị Hồng Hạnh và Trần Minh Tiến (2015); Nguyễn Minh Thanh và Trần Thị Nhâm (2015, 2016); Phan Văn Khuê và cs (2016); Đỗ Văn Nhạ và cs (2016) Nguyễn Đắc Lực và cs (2019)...

1.4. Nhận xét rút ra từ nghiên cứu tổng quan

Các nghiên cứu về đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chưa có nhiều, các nghiên cứu chủ yếu về điều tra, phân loại và lập bản đồ đất ở phạm vi cấp tỉnh. Như vậy, việc tác giả lựa chọn đề tài và địa điểm nghiên cứu là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.



Hình 1.1. Khung nghiên cứu của đề tài

Chương 2

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội
- Đánh giá thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp
- Lựa chọn, theo dõi mô hình sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hàng hóa
- Đánh giá thích hợp đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa
- Định hướng và giải pháp sử dụng đất sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập toàn bộ các tài liệu liên quan có sẵn tại Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện, Chi cục Thống kê huyện.

2.2.2. Phương pháp điều tra số liệu sơ cấp

Tiến hành điều tra, phỏng vấn nông hộ có sử dụng phiếu, thông tin thu thập liên quan đến quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, các loại cây trồng, các loại hình sử dụng đất và kiểu sử dụng đất trên địa bàn. Số lượng phiếu điều tra được xác định theo công thức Slovin, số hộ điều tra cho các xã, thị trấn là 360 hộ tại 6 xã đại diện cho các tiểu vùng: Tiểu vùng 1: chọn xã Tân Dương và Lam Vỹ; Tiểu vùng 2 chọn xã Bảo Cường và Trung Hộ, và Tiểu vùng 3 chọn xã Sơn Phú và Diêm Mặc.

2.2.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế của các loại, kiểu sử dụng đất

a. *Hiệu quả kinh tế*: p dụng hướng dẫn đánh giá hiệu quả các loại sử dụng đất theo tiêu chuẩn 8409:2012 của Bộ Nông nghiệp

và Phát triển Nông thôn gồm: Giá trị sản xuất: Tính bằng tổng giá trị bằng tiền (đồng) của sản phẩm mà kiểu sử dụng đất thu được/ha/năm. $GTSX = \text{Sản lượng sản phẩm} \times \text{Giá bán}$; Chi phí trung gian (CPTG) = CP vật chất (triệu đồng/ha) + CP lao động thuê (triệu đồng/ha) + Chi phí khác (triệu đồng/ha); Thu nhập hỗn hợp (TNHH) = $GTSX - CPTG$; Hiệu quả đồng vốn: $HSĐV = GTSX/CPTG$. Phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất gồm 3 cấp tại bảng 2.1.

Bảng 2.1. Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế

Cấp đánh giá	Thang điểm	GTSX/ha (Tr.đồng)	TNHH/ha (Tr.đồng)	HQĐV/ha (lần)
Cao	3	> 80	> 60	$\geq 1,5$
Trung bình	2	60-80	40-60	1,2-1,5
Thấp	1	<60	<40	<1,2

Hiệu quả kinh tế cao (C): đạt từ 8 -9 điểm; trung bình (TB): đạt 6-7 điểm; Hiệu quả kinh tế thấp (T): có tổng ≤ 5 điểm;

b. *Hiệu quả xã hội*: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội của các LUT dựa vào các tiêu chí tại bảng 2.2. Tổng hợp xếp loại hiệu quả xã hội cho các kiểu sử dụng đất như sau: Hiệu quả xã hội cao (C): đạt từ 8-9 điểm; Hiệu quả xã hội trung bình (TB): đạt 6-7 điểm; Hiệu quả xã hội thấp (T): kiểu sử dụng đất có tổng điểm ≤ 5 .

Bảng 2.2. Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả xã hội

Cấp đánh giá	Thang điểm	Khả năng thu hút lao động (công)	Giá trị ngày công (1000đ/công)	Mức độ chấp nhận của người dân (%)
Cao	3	>400	≥ 120	>70

T rung bình	2	30 0-400	80- 120	50- 70
T hấp	1	<3 00	<80	<50

c. Hiệu quả môi trường: Hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất được xem xét trên cơ sở đánh giá mức độ thích hợp đối với các loại hình sử dụng đất thông qua các tiêu chí tại bảng 2.3.

Bảng 2.3. Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường

T	Chỉ tiêu	Điểm đánh giá/Tỷ lệ		
		3	2	1
	Mức độ che phủ chống xói mòn %)	> 70	> 50 - 70	< 50
	Lượng thuốc BVTV cho cây trồng	Sử dụng đúng/ít hơn khuyến cáo	Đúng khuyến cáo, sử dụng chủ yếu thuốc hóa học	Không đúng khuyến cáo
	Mức độ sử dụng phân bón	Đúng khuyến cáo	Mức bón chênh lệch so với khuyến cáo $\leq 10\%$	Mức bón chênh lệch so với khuyến cáo $> 10\%$

Tổng hợp xếp loại hiệu quả môi trường cho các kiểu sử dụng đất như sau: Hiệu quả môi trường cao (C): đạt từ 8-9 điểm; Hiệu quả môi trường trung bình (TB): đạt 6-7 điểm; Hiệu quả môi trường thấp (T): kiểu sử dụng đất có tổng điểm ≤ 5 .

2.2.4. Phương pháp xác định loại sử dụng đất hàng hóa

Theo các tiêu chí xác định cây trồng có tính hàng hóa, các cây trồng hàng hóa của huyện Định Hóa được lựa chọn đảm bảo có ít nhất 02 trong 03 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ nông sản hàng hóa lớn ($\geq 70\%$) và có triển vọng phát triển thị trường trong và ngoài nước;

- Có sản lượng đủ lớn, diện tích tập trung để có thể phát triển vùng sản xuất hàng hóa; Sản lượng thu được phải đảm bảo vượt nhu cầu tiêu dùng của người dân trong huyện; diện tích tập trung để tạo thành vùng nguyên liệu với quy mô $\geq 1\%$ tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện;

Hiệu quả kinh tế cao.

2.2.5. Phương pháp lựa chọn và phát triển mô hình

Các mô hình đại diện được theo dõi trong 3 năm 2018, 2019 và 2020, nội dung theo dõi chủ yếu về: loại cây trồng, loại hình sử dụng đất, chi phí sản xuất, năng suất cây trồng, lao động, thị trường tiêu thụ, chính sách phát triển, duy trì và bảo vệ đất.

2.2.6. Phương pháp lấy mẫu và phân tích đất

Phục tra lấy mẫu, áp dụng theo quy trình điều tra, lập bản đồ đất của Bộ Khoa học và Công nghệ TCVN 9487:2012. Số mẫu phân tích là 144 mẫu phân tích gồm 78 mẫu phân tích chính và 66 mẫu phân tích phụ. Kết quả phân tích đất là căn cứ để hiệu chỉnh, xây dựng bản đồ đất của huyện Định Hóa tỷ lệ 1/50.000

2.2.7. Phương pháp đánh giá đất đai

* Bản đồ đất được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9487:2012 về Quy trình điều tra, lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn.

Phương pháp phân tích không gian bản đồ: Bằng các công cụ là phần mềm máy tính của hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - GIS), chồng xếp các lớp bản đồ để phân tích sự phân bố không gian của các loại đất.

*** Phương pháp đánh giá đất theo FAO**

Bản đồ được xây dựng, biên tập và phân tích trên các phần mềm của hệ thống thông tin địa lý (GIS) như Micro Station, ArcGIS, Mapinfo. Chuẩn hoá dữ liệu, tổng hợp và quản lý dữ liệu và trình bày bản đồ trên phần mềm Mapinfo tỷ lệ 1/50.000, trình bày tại phụ lục bảng sơ đồ có tỷ lệ 1/175.000.

*** Phương pháp phân tích đa tiêu chí (MCE)**

Sử dụng phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu MCE để tổng hợp phân cấp, đánh giá.

2.2.8. Phương pháp chuyên gia

Tiến hành tham vấn ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học có kinh nghiệm và chuyên môn sâu về vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, tham khảo ý kiến các cán bộ chuyên môn tại phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp huyện Định Hóa, một số cán bộ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên... về tầm quan trọng của các tiêu chí trong phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu (MCE).

2.2.9. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu

Sử dụng các chương trình hỗ trợ: Word, Excel, SPSS để xử lý các số liệu điều tra, các số liệu thu thập từ các mô hình đánh giá trong quá trình nghiên cứu.

Chương 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội liên quan đến sử dụng đất nông nghiệp

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Định hoá là huyện miền núi nằm ở phía Tây - Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên trung tâm huyện cách Thành phố Thái Nguyên 50km theo quốc lộ 3.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 1.925.000 triệu đồng, tăng 78,35% so với năm 2015; Giá trị sản xuất Công nghiệp - TTCN năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 325.000 triệu đồng, tăng 81,56% so với năm 2015. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 25 triệu đồng năm 2015 lên 43,8 triệu đồng năm 2020.

3.2. Đánh giá thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

3.2.1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020 là 51.351,90 ha. Diện tích đã đưa vào sử dụng đạt 99,71% trên tổng diện tích tự nhiên; diện tích chưa đưa vào sử dụng 147,97 ha, chiếm 0,29%.

3.2.2. Các loại sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện

Năm 2020, trên địa bàn huyện Định Hóa phổ biến chủ yếu với 10 loại sử dụng đất (LUT). Trong đó loại sử dụng đất chủ yếu và chiếm ưu thế vẫn là đất lâm nghiệp với diện tích là 35.582,33 ha chiếm 69,26% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 73,94% diện tích đất nông nghiệp; đất sản xuất nông nghiệp là 11.049,63 ha, chiếm 23,65% diện tích đất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản là 1.152,68 ha.

3.2.3. Lựa chọn các cây trồng hàng hóa

3.2.3.1. Xác định các cây trồng hàng hóa theo tỷ lệ hàng hóa và triển vọng phát triển thị trường

Để xác định khả năng trở thành hàng hóa của các nông sản chính của huyện, đề tài đã điều tra ở 400 hộ sản xuất nông nghiệp về tỷ lệ hàng hóa của các nông sản chính được sản xuất tại hộ gia đình,

mức độ và khả năng tiêu thụ nông sản cũng như các kênh tiêu thụ các nông sản này. Kết quả thể hiện trong bảng 3.1.

Bảng 3.1. Phương thức tiêu thụ các nông sản chính và tỷ lệ bán ra thị trường

TT	Tên sản phẩm	Tỷ lệ hàng hóa (%)		Mức độ tiêu thụ	Đối tượng mua
		Sử dụng	Bán		
1	Lúa xuân	80	20	Dễ	Tiểu thương
2	Lúa mùa	40	60	Dễ	Tiểu thương
3	Ngô	30	70	Dễ	Tiểu thương,
4	Khoai lang	90	10	Dễ	Tiểu thương, tự bán
5	Khoai tây	90	10	Trung bình	Tiểu thương, tự bán
6	Rau các loại	30	70	Trung bình	Tiểu thương, tự bán
7	Đậu đỗ các loại	20	80	Trung bình	Tiểu thương
8	Lạc	40	60	Trung bình	Tiểu thương, tự bán
9	Sắn	5	95	Trung bình	Tiểu thương,
10	Cam	40	60	Trung bình	Tiểu thương,
11	Xoài	30	70	Dễ	Tiểu thương, tự bán
12	Vải	20	80	Trung bình	Tiểu thương, tự bán
13	Bưởi	30	70	Dễ	Tiểu thương, tự bán
14	Na	5	95	Dễ	Tiểu thương
15	Chè	2	98	Dễ	Tiểu thương
16	Đinh lăng	0	100	Dễ	Tiểu thương
17	Ba kích	0	100	Dễ	Tiểu thương
18	Quế	0	100	Dễ	Tiểu thương

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Như vậy với tiêu chí này những cây có thể trở thành cây hàng hóa nông sản chính của huyện theo tiêu chí này được chọn gồm: Lúa bao thai, ngô, chè và cây quế.

3.2.3.2. Xác định cây hàng hóa theo tiêu chí sản lượng và diện tích

Cơ cấu cây trồng của huyện Định Hóa những năm gần đây có sự biến động theo hướng phát triển các cây trồng công nghiệp dài ngày (chè) cây dược liệu. Như vậy với tiêu chí này những cây có thể trở thành cây hàng hóa nông sản chính của huyện gồm: Lúa bao thai, ngô, chè và cây quế.

3.2.3.3. *Xác định hiệu quả của các loại và kiểu sử dụng đất có tiềm năng hàng hóa*

a. *Hiệu quả kinh tế sử dụng đất*: Nhìn chung hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất cây hàng năm trong 3 tiểu vùng không chênh lệch nhiều, nhưng hiệu quả của các kiểu sử dụng đất cây chè của tiểu vùng 3 cao hơn tiểu vùng 1 và 2. Sở dĩ có hiệu tượng này là vì tiểu vùng 1 có địa hình thuận lợi, phù hợp cho cây chè, quy mô sản xuất tập trung hơn, kỹ thuật canh tác tốt hơn nên có năng suất cao, tiêu thụ dễ và hiệu quả kinh tế cao.

Bảng 3.2. Hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất hàng hóa

TT	Cây trồng	Tiểu vùng	GTSX	CPTG	TNHH	HQĐV (lần)	Tổng điểm	Phân cấp
			(Triệu đồng)					
1	Lúa bao thai	TV1	43,22	19,53	23,69	1,2	5	T
		TV2	45,04	20,01	25,02	1,3	5	T
		TV3	44,01	19,95	24,06	1,2	5	T
2	Ngô	TV1	28,89	12,68	16,21	1,3	5	T
		TV2	29,02	12,74	16,28	1,3	5	T
		TV3	28,53	12,05	16,48	1,4	5	T
3	Chè	TV1	142,67	46,00	96,67	2,1	9	C
		TV2	140,78	45,75	95,03	2,1	9	C
		TV3	141,55	47,38	94,17	2,0	9	C
4	Quế	TV1	1150,08	223,08	927,00	4,2	9	C
		TV2	1015,05	215,05	800,00	3,7	9	C
		TV3	1020,02	220,02	800,00	3,6	9	C

b. *Hiệu quả xã hội*: Kết quả tổng hợp số liệu điều tra về các chỉ tiêu của tiêu chí hiệu quả xã hội của các LUT, kiểu sử dụng đất theo 3 tiểu vùng được thể hiện tại bảng 3.3.

Bảng 3.3. Hiệu quả xã hội của các kiểu sử dụng đất hàng hóa

Cây trồng	Tiểu vùng	Công lao động	GTNC (1000đ)	Mức chấp nhận của người dân (%)	Tổng điểm	Phân cấp
Lúa bao thai	TV1	185	98,34	90	8	C
	TV2	186	103,14	92	8	C
	TV3	185	101,06	92	8	C
Ngô	TV1	220	82,77	70	6	TB
	TV2	220	83,09	75	6	TB
	TV3	219	84,38	68	5	T
Chè	TV1	450	174,82	95	9	C
	TV2	450	171,18	90	9	C
	TV3	450	173,71	96	9	C
Quế	TV1	465	1778,49	90	9	C
	TV2	465	1505,38	85	9	C
	TV3	465	1505,38	90	9	C

c. Hiệu quả môi trường

Bảng 3.4. Tổng hợp hiệu quả môi trường các kiểu sử dụng đất cây hàng hóa

Kiểu sử dụng đất	Thời gian che phủ đất (ngày/năm)	Khả năng che phủ đất (%)	Mức độ đánh giá khả năng che phủ đất
Lúa bao thai	160	44	Thấp
Ngô	80	22	Thấp
Chè	365	100	Cao
Quế	365	100	Cao

Bảng 3.5. Kết quả phân cấp hiệu quả của các kiểu sử dụng đất cây hàng hóa

Kiểu sử dụng đất	Tiểu vùng 1				Tiểu vùng 2				Tiểu vùng 3			
	HQ KT	HQ XH	HQ MT	Phân cấp	HQ KT	HQ XH	HQ MT	Phân cấp	HQ KT	HQ XH	HQ MT	Phân cấp
Lúa bao thai	T	C	TB	TB	T	C	TB	TB	T	C	TB	TB
Ngô	T	TB	T	T	T	TB	T	T	T	T	T	T
Chè	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
Quế	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C

Từ kết quả phân tích nêu trên có thể thấy với các cây hàng hóa của huyện Định Hóa thì hiệu quả thu được cao nhất trên cả 3 phương diện kinh tế, xã hội và môi trường là cây chè và cây quế. Các cây trồng khác cần áp dụng thêm một số các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường.

3.2.3.4. Xác định cây trồng hàng hóa và triển vọng

Bảng 3.6. Cây trồng hàng hóa và triển vọng thị trường

Chỉ tiêu	Lúa bao thai	Ngô	Chè	Quế
Tỷ lệ hàng hóa (%)	80	70	100	100
Triển vọng phát triển thị trường	Thị trường trong nước	Thị trường trong nước	Thị trường trong nước + xuất khẩu	Thị trường trong nước
Sản lượng (tấn)	25.412,0	4.241,0	2.772,5	2.400,0
Vùng tập trung	TV2,3	TV1,2,3	TV3,2,1	TV1,2,3
Hiệu quả kinh tế	TB	T	C	C

Chất lượng hàng hóa	Chất lượng và thương hiệu tốt	Chất lượng tốt	Chất lượng và thương hiệu tốt	Chất lượng tốt
Đá nh giá	Cần cải thiện và nâng cao hiệu quả kinh tế	Cần cải thiện và nâng cao hiệu quả kinh tế	Tăng diện tích canh tác theo các tiêu chuẩn quốc tế, chú trọng nhiều thị trường quốc tế	Tăng diện tích canh tác

Qua phân tích nêu trên cho thấy: để trở thành cây trồng hàng hóa thì yêu cầu phải đạt được tỷ lệ về hàng hóa ở mức cao, có triển vọng phát triển thị trường, có sản lượng đủ lớn, diện tích tập trung, có hiệu quả kinh tế mức trung bình trở lên, nông sản có chất lượng tốt, cơ bản các cây trồng lựa chọn đều đáp ứng được các tiêu chí đã nêu.

3.3. Lựa chọn, theo dõi một số mô hình sử dụng đất theo hướng hàng hoá

3.3.1. Mô hình 1: Lúa bao thai

a. *Hiệu quả kinh tế*: Kết quả theo dõi mô hình lúa bao thai trong 3 năm từ 2018 - 2020 cho thấy: GTSX bình quân đạt 49,13 triệu/ha; CPTG bình quân 20,98 triệu/ha, TNHH đạt 28,14 triệu/ha/1 năm; Hiệu suất đồng vốn trung bình đạt 2,34 lần.

Bảng 3.7. Hiệu quả kinh tế của mô hình lúa bao thai

Năm	GTSX (tr.đ/ha)	CPTG (tr.đ/ha)	TNHH (tr.đ/ha)	HQĐV	Điểm đánh giá
				(lần)	
2018	48,68	21,97	26,71	2,22	C
2019	49,45	20,01	29,44	2,47	C
2020	49,26	20,98	28,28	2,35	C
TB	49,13	20,98	28,14	2,34	C

b. *Hiệu quả xã hội*: Mô hình trồng lúa bao thai cần trung bình 219 công lao động/ha/năm, trong đó mức sử dụng lao động gia đình bình quân 122 công/ha/năm, lao động xã hội 95 công/ha/năm, GTNC đạt trung bình 230,68 nghìn đồng. Đây là mô hình sử dụng đất được

nhiều hộ gia đình trong địa bàn nghiên cứu tham gia sản xuất, vì mô hình này đã thành sản phẩm hàng hóa, sản phẩm OCOP của huyện Định Hóa.

c. *Hiệu quả môi trường*: Mô hình trồng lúa bao thai có thời gian che phủ/năm khoảng 110 ngày, đạt 30,1%.

3.3.2. Mô hình 2: Cây Ngô

Bảng 3.8. Hiệu quả kinh tế của mô hình trồng ngô

Năm	Cây trồng	GTSX (tr.đ/ha)	CPTG (tr.đ/ha)	TNHH (tr.đ/ha)	HSD V	Điểm đánh giá
					(lần)	
2018	Cây ngô	34,55	14,20	20,35	2,43	TB
2019	Cây ngô	35,10	14,50	20,60	2,42	TB
2020	Cây ngô	35,20	14,10	21,10	2,50	TB
TB	Cây ngô	34,95	14,27	20,68	2,45	TB

a. *Hiệu quả kinh tế*: Kết quả theo dõi mô hình trong 3 năm từ 2018 - 2020 cho thấy: GTSX bình quân đạt 34,95 triệu/ha; CPTG bình quân 14,27 triệu/ha, TNHH đạt 69,29 triệu/ha/1 năm; Hiệu suất đồng vốn trung bình đạt 2,45 lần.

b. *Hiệu quả xã hội*: Mô hình trồng ngô đồng cần trung bình 280 công lao động/ha, GTNC đạt trung bình 72,68 nghìn đồng. Mô hình này phù hợp với trình độ, năng lực, tập quán sản xuất của hộ gia đình và địa phương; mặt khác mô hình cũng cho hiệu quả kinh tế, xã hội ở mức cao, sản phẩm tạo ra với mục đích phục vụ chính nhu cầu hàng ngày của hộ gia đình, cũng như nhân dân trong huyện.

c. *Hiệu quả môi trường*: Về mức độ sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất, các loại thuốc BVTV thường được sử dụng là Golnitor và Antaco, tuy nhiên liều lượng sử dụng ít hơn lượng thuốc ghi trên bao bì sản phẩm và lượng sử dụng của các cơ quan chức năng khuyến cáo.

3.3.3. Mô hình 3: Cây chè

a. *Hiệu quả kinh tế*: Kết quả theo dõi mô hình chè công nghiệp CLV18 trong 3 năm cho thấy: GTSX bình quân đạt 140,11 triệu đồng/ha, TNHH đạt 90,88 triệu đồng/ha, tuy nhiên thì trồng chè lại có chi phí đầu tư cao với 49,23 triệu đồng/ha, HSDV đạt 2,85 lần. Đây

cũng là mô hình cho hiệu quả kinh tế ở mức rất cao, bình quân hàng năm cho năng suất khoảng 20,76 tấn chè tươi, mặt khác thị trường tiêu thụ lại ổn định do có nhà máy chè thu mua sản phẩm làm nguyên liệu chế biến.

Bảng 3.9. Hiệu quả kinh tế của mô hình chè

Năm	Cây trồng	GTSX (tr.đ/ha)	CPTG (tr.đ/ha)	TNHH (tr.đ/ha)	HSDV	Phân cấp
					(lần)	
2018	Chè công nghiệp	157,62	50,52	107,1	3,12	Cao
2019	Chè công nghiệp	159,57	50,89	108,68	3,14	Cao
2020	Chè công nghiệp	160,31	51,08	109,23	3,14	Cao
Trung bình		159,17	50,83	108,34	3,13	Cao

b. Hiệu quả xã hội: Chè công nghiệp nguyên liệu được trồng trong mô hình có chu kỳ 25 năm. Mô hình sử dụng đất này cần khoảng 385 công lao động/ha/năm, GTNC trung bình đạt 376,56 nghìn đồng/ngày. Trồng chè nguyên liệu góp phần đem lại thu nhập cao cho các hộ gia đình, đây cũng là sản phẩm có thể phát triển sản xuất hàng hoá.

c. Hiệu quả môi trường: Chè là cây trồng lâu năm, vì vậy mà thời gian che phủ cũng đạt 100%.

3.3.4. Mô hình 4: Cây quế

a. Hiệu quả kinh tế: Kết quả theo dõi mô hình trồng quế trọng 3 năm (2018-2020) như sau: GTSX trung bình đạt 585 triệu đồng/ha, CPTG là 108,07 triệu đồng/ha, TNHH đạt 476,93 triệu đồng/ha, HQĐV đạt 5,41 lần

Bảng 3.10. Hiệu quả kinh tế của mô hình trồng quế

Năm	Cây trồng	GTSX (tr.đồng/1 ha)	CPTG (tr.đồng/1ha)	TNHH (tr.đồng/1ha)	HQĐV	Phân cấp
					(lần)	
2018	Năm thứ 4	350	101,51	248,49	3,45	Cao
2019	Năm thứ 5	580	110,64	469,36	5,24	Cao
2020	Năm thứ 6	825	112,07	712,93	7,36	Cao

Năm	Cây trồng	GTSX	CPTG	TNHH	HQĐV	Phân
		(tr.đồng/1 ha)	(tr.đồng/1ha)	(tr.đồng/1h a)	(lần)	cấp
Trung bình		585	108,07	476,93	5,41	Cao

b. Hiệu quả xã hội: Mô hình trồng quế cần khoảng 425 công lao động/ha/năm, GTNC đạt 1.215,62 nghìn đồng/công. Quế đang được xem là cây hàng hóa có giá trị cao không những giúp xóa đói giảm nghèo mà còn góp phần nâng cao kinh tế hộ, giúp các hộ gia đình sản xuất vươn lên làm giàu trong thời gian gần đây.

c. Hiệu quả môi trường: Khả năng bảo vệ đất, hạn chế thoái hóa đất do xói mòn, rửa trôi của cây quế được đánh giá ở mức cao. Về mức độ sử dụng thuốc BVTV, các loại thuốc trừ sâu cây quế không sử dụng, chủ yếu sử dụng phân bón hữu cơ, hộ gia đình đã đầu tư lượng phân bón đúng quy trình và khuyến cáo của cơ quan chức năng.

3.4. Đánh giá thích hợp đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá

3.4.1. Xây dựng bản đồ đơn vị đất đai

Bản đồ đơn vị đất đai được xây dựng từ việc chồng xếp các loại bản đồ chuyên đề và phân cấp các chỉ tiêu, bao gồm: (1) Bản đồ loại đất; (2) Bản đồ độ dày tầng đất; (3) Bản đồ thành phần cơ giới; (4) Bản đồ chế độ tưới, (5) Bản đồ độ dốc.

Bảng 3.12. Các chỉ tiêu xây dựng bản đồ đơn vị đất đai

Chỉ tiêu	Phân cấp chỉ tiêu	Chỉ tiêu mã hoá
1. Loại đất	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	G1
	Đất nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính	G2
	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	G3
	Đất nâu đỏ trên đá vôi	G4
	Đất vàng đỏ trên đá Macma axit	G5
	Đất vàng nhạt trên đá cát	G6
	Đất phù sa ngòi suối	G7

Chỉ tiêu	Phân cấp chỉ tiêu	Chỉ tiêu mã hoá
	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	G8
2. Độ dày tầng đất	> 100cm	D1
	> 70 - 100 cm	D2
	> 50 - 70 cm	D3
3. Thành phần cơ giới	TPCG nặng	P1
	TPCG trung bình	P2
	TPCG nhẹ	P3
4. Chế độ tưới	Chủ động	Ir1
	Không chủ động	Ir2
5. Độ dốc	Dưới 3 ⁰	SI1
	Từ 3 ⁰ - <8 ⁰	SI2
	Từ 8 ⁰ - <15 ⁰	SI3
	Từ 15 ⁰ - <20 ⁰	SI4
	Từ 20 ⁰ - <25 ⁰	SI5
	Từ 25 ⁰ - <30 ⁰	SI5
	Từ 30 ⁰ - 35 ⁰	SI7
	Trên 35 ⁰	SI8

3.4.2. Xây dựng bản đồ chuyên đề

Với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, các bản đồ chuyên đề được xây dựng trên nền bản đồ đất, bản đồ địa hình và bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm 5 loại: Bản đồ độ dày tầng đất, bản đồ thành phần cơ giới, bản đồ độ dốc, bản đồ chế độ tưới và bản đồ đất. Các bản đồ đơn tính được xây dựng, biên tập và phân tích trên phần ArcGIS, Mapinfo có tỷ lệ 1/50.000.

3.4.3. Bản đồ đơn vị đất đai

Bảng 3.13. Tổng hợp quy mô diện tích và đặc tính của đơn vị đất đai

MU	Đặc điểm LMU (G,D e,T,Ir,SI)	Diện tích (ha)	MU	Đặc điểm LMU (G,D e,T,Ir,SI)	Diện tích (ha)
	3122 4	,55	8	2121 3	3,20
	8311 3	,67	9	7122 2	5,32
	8312 1	,98	0	6232 1	8,23
	8312 1	,06	1	4122 1	8,78
	2122 1	,47	2	5222 1	0,56
					
6	5222 4	8,1 3	33	5221 1	259,6 3
7	1231 2	2,4 2			

Bản đồ đơn vị đất đai huyện Định Hoá được xây dựng từ kết quả chồng xếp 5 bản đồ chuyên đề theo phương pháp chồng xếp bản đồ. Kết quả đã xác định được 133 đơn vị đất đai trên tổng số 266 khoanh đất với những đặc tính, tính chất được trình bày chi tiết. Diện tích các đơn vị đất dao động trong khoảng từ 0,55 ha đến 6259,63ha.



3.4.4. **Đánh giá thích hợp đất đai đối với các LUT hàng hóa**

3.4.4.1. **Xác định các yêu cầu sử dụng đất của các loại sử dụng đất hàng hóa**

Bảng 3.14. Yêu cầu sử dụng đất của các cây trồng hàng hóa

Cây trồng	Nhiệm vụ thích hợp	Loại đất (G)	Độ dày tầng đất (De)	Thành phần cơ giới (T)	Độ dốc (SI)	Hệ độ tưới (Ir)
Lúa bao thai	1	S, 7, 8	2, 3	2		
	2	S, 8	1	3	, 3	
	3	S, 3	-	1		
		N, 2, 4, 5, 6	-	-	, 6, 7, 8	
Ngô	1	S, 7	2, 3	2	, 2	
	2	S, 5, 7, 8	-	3	, 4	
	3	S, 2, 6	1	1	, 6	
		N, 4, 6	-	-	, 8	
Cà phê	1	S, 5	3	3		

	S	1	2	2	,3,4	
	2	,2				
	S	2	-	1	,6	
	3	,4,8				
uế Q	N	4	1	-	,8	
		,6,7				
	S	2	3	2	,2	
	1	,5				
uế Q	S	1	2	3		
	2	,6				
	S	3	-	1		
	3	,4				
uế Q	N	7	1	-	,6,7, 8	
		,8				

3.4.4.2. Mức độ thích hợp đất đai đối với các loại sử dụng đất lựa chọn

Kết quả phân hạng thích hợp đất đai theo phương pháp đánh giá điểm từ yêu cầu sử dụng đất đai của các LUTs dựa trên đặc tính yêu cầu sinh thái với các đơn vị đất đai, chúng tôi đã xác định được diện tích các mức độ thích hợp theo 04 cấp: Rất thích hợp (S1), thích hợp (S2), ít thích hợp (S3) và không thích hợp (N).

Kết quả đánh giá phân hạng thích hợp đất đai cho từng LUT cho thấy:

- Tiềm năng phát triển LUT chuyên lúa (Lúa bao thai) là 13.217,07 ha, chiếm 26,08%;
- Tiềm năng phát triển LUT chuyên màu (Ngô) là 36.536,00 ha, chiếm 74,09%;
- Tiềm năng phát triển LUT cây công nghiệp lâu năm (Chè) là 42.162,39 ha;

- Tiềm năng phát triển LUT Cây dược liệu (cây Quế) là 33.460,93 ha.

3.4.5. Đánh giá thích hợp cho các loại hình sử dụng đất theo MCE

Để có thêm cơ sở đưa ra định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện trong thời gian tới, đề tài ứng dụng việc đánh giá thích hợp các loại sử dụng đất bằng việc tích hợp giữa công nghệ GIS và phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu.

Bảng 3.15. Diện tích thích hợp đối với từng loại cây trồng

Kiểu sử dụng đất	Rất thích hợp (S1)	Thích hợp (S2)	Ít thích hợp (S3)	Không thích hợp (N)
Lúa bao thai	5.321,22	452,05	7.511,23	36.027,18
Ngô	17.105,27	4.877,57	15.689,25	12.988,48
Chè	17.070,55	12.668,58	13.458,27	7.205,55
Quế	12.853,87	4.588,99	13.308,77	17.558,25

Qua bảng 3.15 cho thấy: diện tích thích hợp đối với lúa ở các mức độ S1, S2, S3 lần lượt chiếm 6,25%; 1,70%; 3,07% diện tích đánh giá, còn lại là không thích hợp. Kết quả đánh giá thích hợp đất đai theo phương pháp MCE cũng đưa ra các bản đồ thích hợp cho từng loại cây thể hiện tại phần phụ lục.

3.5. Định hướng và giải pháp phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hoá

3.5.1. Định hướng sử dụng cho các loại sử dụng đất hàng hóa

3.5.1.1. Căn cứ pháp lý cho việc phát triển các loại sử dụng đất hàng hóa

Dựa trên các quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh Thái Nguyên và UBND huyện Định Hóa.

3.5.1.2. Định hướng sử dụng đất

Bảng 3.16. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 cho các loại cây hàng hóa

Điều kiện	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2030 (ha)	Địa điểm
-----------	--------------------	-------------------------	----------

dụng đất	(h a)	t hích hợp (ha)		
úa bao thai	1. 330,7	5. 373,04	2. 000	Tiểu vùng 2: Bảo Cường, Trung Hội, Thanh Định, Phượng Tiến, Phúc Chu, Định Biên, Đồng Thịnh. Tiểu vùng 1: Thanh Định, Bình Yên, Trung Lương. LMU: 3, 8, 11, 15, 17, 21, 48, 64, 100
gô	9 61,0	1 7.055,80	1. 200	Tiểu vùng: 1; 2; 3 LMU: 5, 7, 12, 16, 22, 23, 25, 40, 45, 66, 72, 84, 91, 105
hè	2. 586,50	1 6.710,52	3. 000	Tiểu vùng 3: Thanh Định, Bình Yên, Trung Lương, Diêm Mặc, Phú Tiến, Phú Đình, Sơn Phú, Bộc Nhiêu, Bình Thành. LMU: 2, 4, 17, 18, 19, 24, 30, 32, 52, 54, 55, 58, 65, 70, 82, 97, 103, 121
uế	2. 900	1 2.875,76	5. 000	Tiểu vùng 1: Linh Thông, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Bảo Linh, Kim Phượng và Tân Dương. Tiểu vùng 2: Bảo Cường, Trung Hội, Thanh Định, Phượng Tiến, Phúc Chu. LMU: 33, 35, 41, 44, 47, 56, 57, 64, 68, 77, 78, 104; 29, 30, 81, 83, 88, 92, 99, 117, 125, 130

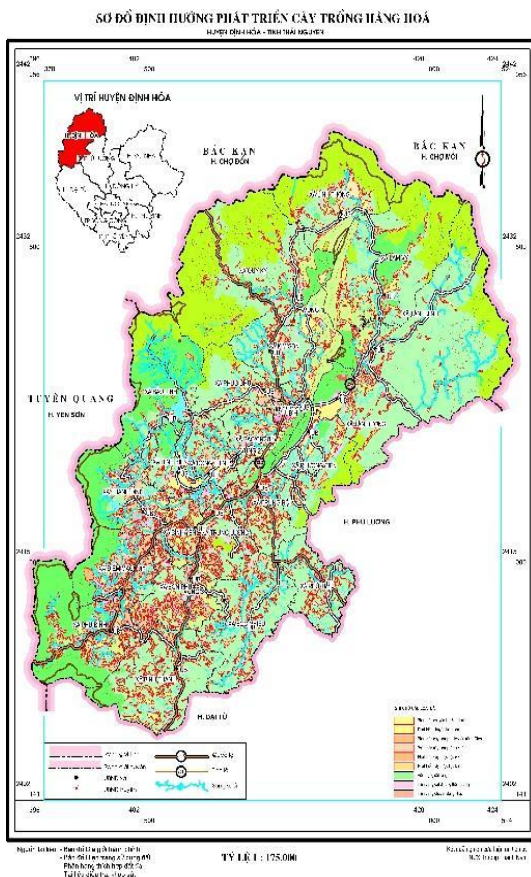
3.5.2. Giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa

3.5.2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Chính sách đất đai
- Chính sách vốn và tín dụng
- Chính sách về khoa học công nghệ
- Xây dựng cơ chế chính sách

3.5.2.2. Giải pháp về hoàn thiện cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; ưu tiên phát triển hệ thống đường giao thông, công trình thủy lợi, điện,... trong vùng sản xuất tập trung các sản phẩm hàng hóa của huyện. Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường giao thông liên thôn xóm, tăng cường đầu tư mở rộng các chợ đầu mối; khuyến khích, liên kết với doanh nghiệp đầu tư hệ thống kho lạnh bảo quản, trung tâm chiếu xạ để đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu.



3.5.2.3. Giải pháp về xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm

Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm hàng hóa của huyện gắn với việc xây dựng các sản phẩm OCOP. Các sản phẩm chè, lúa bao thai, cây ăn quả và cây dược liệu xây dựng theo hướng “thương hiệu mạnh”, đảm bảo ưu thế cạnh tranh trên thị trường. Xây dựng và thực thi quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm chủ lực mang thương hiệu của huyện Định Hóa nói riêng và của tỉnh Thái Nguyên nói chung.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1) Định Hóa là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, có điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 51.351,90 ha, diện tích đã đưa vào sử dụng đạt 99,71% trên tổng diện tích tự nhiên; diện tích chưa đưa vào sử dụng 147,97 ha, chiếm 0,29%. Toàn huyện có 48.119,32 ha đất nông nghiệp, chiếm 93,66% tổng diện tích tự nhiên, trong đó, đất sản xuất nông nghiệp có 11.384,10 ha, chiếm 11,15% đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm có 5.062,06 ha, đất lâm nghiệp có 35.582,32 ha, đất nuôi trồng thủy sản có 1.152,88 ha và đất nông nghiệp khác có 0,02 ha. Kết quả điều tra đã xác định được 10 LUT với 21 kiểu sử dụng đất phân bố tại cả 3 tiểu vùng trên địa bàn huyện. Đồng thời đã xác định các tiêu chí để cây trồng trở thành nông sản hàng hóa của huyện phải thỏa mãn được ít nhất 2/3 tiêu chí: (i) có tỷ lệ hàng hóa lớn và có triển vọng phát triển thị trường; (ii) có sản lượng đủ lớn, diện tích tập trung để có thể phát triển vùng sản xuất hàng hóa; (iii) hiệu quả kinh tế cao, nông sản có chất lượng tốt.

2) Kết quả theo dõi 4 mô hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Định Hóa trong 3 năm 2018 - 2020 cho thấy: Các loại cây trồng hàng hóa của huyện Định Hóa được xác định gồm: Lúa bao thai, ngô, chè và cây quế. Trong 04 loại cây hàng hóa, 02 loại mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất là cây quế và cây chè với thu nhập hỗn hợp trung bình đối với cây chè và cây quế lần lượt là 108,34 và 476,93 triệu/ha/năm; hiệu quả đồng vốn đạt 31,3 và 5,41 lần. Đây cũng là những cây hàng hoá cho hiệu quả xã hội và môi trường cao. Cây ngô và lúa tuy mang lại hiệu quả đồng vốn và có tỷ lệ chấp nhận của người dân cao (do phù hợp với tập quán và kỹ thuật canh tác đơn giản) nhưng không bền vững về mặt môi trường.

3) Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất hàng hóa huyện Định Hóa sử dụng phương pháp đánh giá đất theo FAO cho thấy: Toàn huyện có 133 LMU của 266 khoảnh đất, diện tích các đơn vị đất dao động trong khoảng từ 0,55 ha đến 6259,63 ha với những đặc tính, tính chất được xác định. Kết quả phân hạng mức độ thích hợp cho 04 loại cây hàng hóa như sau:

- LUT chuyên lúa (Lúa bao thai) là 13.217,07 ha, chiếm 26,08% trong đó: Diện tích rất thích hợp (S1) có 5.373,04 ha, chiếm 10,90%, diện tích thích hợp (S2) có 433,15 ha, chiếm 0,88%, ít thích hợp (S3) có 7.410,88 ha, chiếm 15,03%. Yếu tố hạn chế là có độ phì thấp đến trung bình, một phần do tưới không chủ động, thành phần cơ giới nhẹ.

- LUT chuyên màu (Ngô): Diện tích rất thích hợp (S1) có 17.055,80, chiếm 34,59%, diện tích thích hợp (S2) có 4.915,98 ha, chiếm 9,97%, ít thích hợp (S3) có 14.564,22 ha, chiếm 29,54% . Yếu tố hạn chế là có độ dốc cao $\geq 25^0$, tưới không chủ động.

- LUT cây công nghiệp lâu năm (Chè): Diện tích rất thích hợp (S1) có 16.710,52 ha, chiếm 33,89%, diện tích thích hợp (S2) có 12.106,45 ha, chiếm 24,55%, ít thích hợp (S3) có 13.345,42 ha. Điểm hạn chế là do độ dốc $\geq 25^0$, tưới không chủ động, một số có yếu tố về thành phần cơ giới nhẹ, độ phì thấp.

- LUT Cây dược liệu (cây Quế): Diện tích rất thích hợp (S1) có 12.875,76 ha, chiếm 26,11%, diện tích thích hợp (S2) có 5.262,26 ha, chiếm 10,67%, ít thích hợp (S3) có 15.322,91 ha, chiếm 31,07%. Yếu tố hạn chế là độ dốc cao từ $15^0 - 25^0$, thành phần cơ giới nặng và số ít tưới hạn chế.

4) Từ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai, mức độ thích hợp của các loại sử dụng đất hàng hóa, đề tài đã xác định được diện tích phát triển cho 4 loại cây trồng hàng hóa đến năm 2030 gồm: Lúa bao thai 2.000 ha; ngô 1.200 ha; Chè 3.000 ha và quế 5.000ha. Để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa trong thời gian tới thì phải thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp, trong đó cần tập trung vào nhóm giải pháp: Chính sách, tổ chức sản xuất, kỹ thuật, thị trường tiêu thụ.

2. Kiến nghị

1) Dựa trên kết quả đánh giá đất đai và phân hạng thích hợp cho những loại sử dụng đất có tiềm năng và lợi thế của đề tài, huyện Định Hóa cần chỉ đạo thực hiện tốt công tác lập quy hoạch sử dụng đất gắn với sản xuất nông nghiệp để hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

2) Tiếp tục có những nghiên cứu sâu hơn về chất lượng chất dinh dưỡng trong đất của các loại hình sử dụng đất theo từng khu vực

của huyện Định Hóa nhằm bổ sung chỉ tiêu định lượng phục vụ đánh giá hiệu quả cao nhất về mặt môi trường.